

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 31 - 3 - 2026

V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung;

Ông Ngô Đê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2026/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 06/2026/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn C, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Anh Lê Văn C, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

* Nguyên đơn anh Lê Văn C trình bày: Năm 2019, anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn theo phong tục tập quán. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long). Sau đó, anh và chị T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 115/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long). Khi ly hôn, anh và chị T không yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung vì đã có thỏa thuận về phân tài sản chung và nợ chung. Sau khi ly hôn và đã có bản án, quyết định của Tòa án thì chị T không thực hiện theo thỏa thuận với anh về việc phân chia tài sản chung và nợ chung.

Nhận thấy, việc làm của chị T đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh. Vì vậy, anh yêu cầu buộc chị T có nghĩa vụ phân chia phần tài sản chung của vợ chồng như sau:

Anh yêu cầu chia đôi giá trị phần đồ điện máy vợ chồng anh mua sắm là 77.000.000đ. Anh xin được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền số tiền là 38.500.000 đồng. Anh đồng ý giao cho chị T toàn quyền sử dụng các tài sản:

- 01 máy ép cà phê có giá trị 30.000.000 đồng.
- 01 xe ép nước mía có giá trị 8.000.000 đồng.
- 01 máy giặt hiệu Toshiba có giá trị 8.000.000 đồng.
- 01 máy lạnh nhãn hiệu Toshiba có giá trị 8.000.000 đồng.
- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanaki có giá trị 6.000.000 đồng.
- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp có giá trị 4.000.000 đồng.
- 01 cối xay thịt có giá trị 6.000.000 đồng.
- 01 lò nướng nhãn hiệu Sharp có giá trị 2.000.000 đồng.
- 01 máy xay sinh tố có giá trị 2.000.000 đồng.
- 01 máy đóng nắp ly có giá trị 3.000.000 đồng.

Anh yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ 06 chỉ vàng 24k. Chị T có nghĩa vụ chia cho anh 03 chỉ vàng 24k. Anh đồng ý chia cho chị T 03 chỉ vàng 24k.

Anh yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ 07 chỉ vàng 18k, chị T có nghĩa vụ chia cho anh 3,5 chỉ vàng 18k. Anh đồng ý chia cho chị T 3,5 chỉ vàng 18k.

* *Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị Nguyễn Thị T không có yêu cầu phản tố. Chị không thống nhất theo lời trình của anh Lê Văn C. Quá trình chung sống trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh C cùng mua sắm một số tài sản như sau:

- 01 máy đóng nắp ly trị giá 2.700.000 đồng, mua ngày 27/12/2023, giá trị còn lại khoảng 60% tương đương 1.620.000 đồng.

- 01 máy ép nước mía trị giá 8.000.000 đồng, mua ngày 30/01/2024, giá trị còn lại khoảng 70% tương đương 5.600.000 đồng.

- 01 máy xay thịt trị giá 6.000.000 đồng, mua ngày 24/12/2023, giá trị còn lại khoảng 60% tương đương 3.600.000 đồng.

- 01 máy lạnh nhãn hiệu Toshiba trị giá 8.000.000 đồng, giá trị còn lại khoảng 60% tương đương 4.800.000 đồng.

- 01 máy giặt trị giá 8.000.000 đồng, mua năm 2023, giá trị còn lại khoảng 60% tương đương 4.800.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản hiện tại là 20.420.000 đồng. Chị đồng ý tiếp tục quản lý các tài sản này và giao lại anh C ½ giá trị tài sản là 10.210.000 đồng.

Còn lại các tài sản khác, anh C yêu cầu chia gồm:

- 01 máy ép cà phê trị giá 30.000.000 đồng, mua ngày 29/5/2025.

- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp trị giá 4.000.000 đồng, mua ngày 27/9/2019.

- 01 lò nướng nhãn hiệu Sharp trị giá 2.000.000 đồng, mua ngày 29/4/2019.

- 07 chỉ vàng 18k, mua ngày 11/3/2019.

Đây là các tài sản do chị mua không trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản riêng của chị nên chị không đồng ý chia.

Đối với 06 chỉ vàng 24k là vàng cưới anh C cho chị làm đám cưới. Sau đó, anh chị thống nhất bán số vàng đó để mua sắm các tài sản trong thời kỳ hôn nhân mà anh C kể nên chị cũng không đồng ý phân chia số vàng này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án sơ thẩm số 06/2026/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn C.

Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao lại giá trị tài sản chung cho anh Lê Văn C là 11.000.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao lại anh Lê Văn C 03 chỉ vàng 24k. Chị T được quản lý, sử dụng các tài sản như sau:

- 01 máy ép cà phê.
- 01 xe ép nước mía.
- 01 máy giặt hiệu Toshiba.
- 01 máy lạnh nhãn hiệu Toshiba.
- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanaki.
- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp.
- 01 cối xay thịt.
- 01 lò nướng nhãn hiệu Sharp.
- 01 máy xay sinh tố.
- 01 máy đóng nắp ly.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/01/2026, nguyên đơn anh Lê Văn C có đơn kháng cáo phần quyết định chia tài sản chung tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2026/HN-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi số vàng 07 chỉ vàng 18K cộng cho chung với 06 chỉ vàng 24k lúc trình lễ cưới, có dòng họ hai bên gia tộc chứng kiến và chia đôi các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 xe ép nước mía, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 máy lạnh nhãn hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanaki, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp, 01 cối xay thịt, 01 lò nướng nhãn hiệu Sharp, 01 máy xay sinh tố, 01 máy đóng nắp ly, tổng giá trị 47.000.000 đồng, mỗi người nhận 23.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi 07 chỉ vàng 18K và thay đổi yêu cầu kháng cáo về việc chia giá trị tài sản, anh chỉ yêu cầu chị T tăng số tiền trả giá trị các tài sản từ 11.000.000 đồng lên 18.000.000 đồng.

Bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn C về việc yêu cầu chia đôi 07 chỉ vàng 18k.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn C về chia giá trị tài sản gồm: 01 máy ép nước mía, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 máy lạnh hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanaki, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp, 01 cối xay thịt, 01 lò nướng nhãn hiệu Sharp, 01 máy xay sinh tố, 01 máy đóng nắp ly.

Ghi nhận chị T tự nguyện trả cho anh C số tiền 13.000.000 đồng để chị sở hữu các tài sản nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Văn C, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Lê Văn C kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Văn C về việc chia tài sản chung:

[2.1] Đối với kháng cáo của anh Lê Văn C về yêu cầu chia 07 chỉ vàng 18k, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản hòa giải ngày 17/11/2025 chị T cho rằng anh C tặng cho chị 07 chỉ vàng 18k trước khi kết hôn, việc này anh C cũng thống nhất (BL 31). Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 07/01/2026, chị T cũng xác định 07 chỉ vàng 18k là anh C tặng cho riêng chị ngày 11/3/2019, trước khi kết hôn (BL 44) và tại phiên tòa phúc thẩm, anh C, chị T cũng thống nhất nội dung này. Do đó, có cơ sở xác định 07 chỉ vàng 18k chị T được tặng cho riêng trước khi

kết hôn nên là tài sản riêng của chị T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C về việc chia đôi 07 chỉ vàng 18k là có căn cứ. Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên rõ về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C về việc chia đôi 07 chỉ vàng 18k nên cấp phúc thẩm tuyên bổ sung.

Anh C kháng cáo yêu cầu chia đôi 07 chỉ vàng 18k vì số vàng này cộng cho chung với 06 chỉ vàng 24k lúc trình lễ cưới, có dòng họ hai bên gia tộc chứng kiến. Tuy nhiên, anh C không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày nêu trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh C.

[2.2] Theo đơn kháng cáo, anh Lê Văn C cho rằng các tài sản 01 máy ép nước mía, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 máy lạnh hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanaki, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp, 01 cối xay thịt, 01 lò nướng nhãn hiệu Sharp, 01 máy xay sinh tố, 01 máy đóng nắp ly tổng giá trị là 47.000.000 đồng, anh yêu cầu chia cho anh số tiền 23.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản nêu trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh C thay đổi kháng cáo, anh chỉ yêu cầu chị T tăng số tiền trả giá trị các tài sản từ 11.000.000 đồng lên 18.000.000 đồng. Việc thay đổi nội dung kháng cáo của anh C không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi kháng cáo của anh Lê Văn C. Về kháng cáo này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 07/01/2026 (BL 44) và tại phiên tòa phúc thẩm, anh C và chị T đã thống nhất giá trị thực tế còn lại của các tài sản nêu trên tại thời điểm giải quyết vụ án, cụ thể:

01 xe ép nước mía có giá trị còn lại là 4.000.000 đồng.

01 máy giặt hiệu Toshiba có giá trị còn lại là 4.000.000 đồng.

01 máy lạnh nhãn hiệu Toshiba có giá trị còn lại là 4.000.000 đồng.

01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanaki có giá trị còn lại là 3.000.000 đồng.

01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

01 cối xay thịt có giá trị còn lại là 3.000.000 đồng.

01 lò nướng nhãn hiệu Sharp có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

01 máy xay sinh tố có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

01 máy đóng nắp ly có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản trên là 22.000.000 đồng, đồng thời, các tài sản nêu trên được xác định là tài sản chung. Anh C đồng ý để chị T nhận tài sản và trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét để chị T tiếp tục

quản lý tài sản chung và có nghĩa vụ giao lại anh C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 11.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C kháng cáo yêu cầu tăng số tiền chị T phải giao anh lên 18.000.000 đồng (tăng thêm 7.000.000 đồng so với số tiền bản án sơ thẩm đã tuyên). Chị T chỉ đồng ý tăng lên 13.000.000 đồng (tăng thêm 2.000.000 đồng so với số tiền bản án sơ thẩm đã tuyên) nhưng anh C không đồng ý. Tuy nhiên, anh C không có căn cứ chứng minh cho yêu cầu tăng số tiền lên 18.000.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh C.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tại phiên tòa là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên buộc anh Lê Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn C.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2026/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn C.

Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao lại giá trị tài sản chung cho anh Lê Văn C số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao lại anh Lê Văn C 03 (ba) chỉ vàng 24k.

Chị T được quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản như sau:

- 01 máy ép cà phê.
- 01 xe ép nước mía.
- 01 máy giặt nhãn hiệu Toshiba.
- 01 máy lạnh nhãn hiệu Toshiba.
- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanaki.
- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sharp.
- 01 cối xay thịt.
- 01 lò nướng nhãn hiệu Sharp.
- 01 máy xay sinh tố.
- 01 máy đóng nắp ly.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn C về việc chia đôi 07 (bảy) chỉ vàng 18k cho anh được nhận 3,5 chỉ vàng 18k.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Văn C có nghĩa vụ nộp 5.327.500 (năm triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Lê Văn C đã nộp là 2.563.000 (hai triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004763 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Buộc anh Lê Văn C phải nộp tiếp số tiền còn lại là 2.764.500 (hai triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm) đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp 2.792.500 (hai triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Lê Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001608 ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Anh Lê Văn C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều

30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND KV4 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS KV4 - Vĩnh Long;
- Phòng GD, KT, TT & THA TAND tỉnh;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang